

Bản án số: 252/2025/HC-PT

Ngày: 21/5/2025

*“V/v khiếu kiện quyết định hành chính,
hành vi hành chính trong lĩnh vực
quản lý đất đai”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tiến Dũng;

Các Thẩm phán: Ông Trương Công Thi;
Bà Phan Thị Vân Hương.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Long, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Phan Tấn Ánh, Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 124/2025/TLPT-HC ngày 06 tháng 3 năm 2025 về việc *“Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai”*. Do Bản án hành chính sơ thẩm số 106/2024/HC-ST ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam có kháng nghị và kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1218/2025/QĐ-PT ngày 05 tháng 5 năm 2025; giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: Ông **Phạm Văn H**, sinh năm 1966; địa chỉ: **thôn X, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam**; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp của người khởi kiện: Luật sư **Nguyễn Thanh C**, Trợ giúp viên pháp lý Nhà nước tỉnh Quảng Nam; có mặt.

- Người bị kiện:

1. Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Quảng Nam.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Quảng Nam.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông **Nguyễn Chí D**, chức vụ: Phó Chủ tịch; có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp của người bị kiện:

+ Ông **Nguyễn Hoàng V**, chức vụ: Trưởng **phòng T5** (nay là Phòng Nông

nghiệp và Môi trường) huyện N, tỉnh Quảng Nam; có đơn xin xét xử vắng mặt.

+ Ông Nguyễn Phước N, Chuyên viên Phòng T5 (nay là Phòng Nông nghiệp và Môi trường) huyện N, tỉnh Quảng Nam; có mặt.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

+ Ông Bùi Ngọc Q, sinh năm 1953; có mặt.

+ Bà Phạm Thị T, sinh năm 1953; có mặt.

+ Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1968; có đơn xin xét xử vắng mặt.

Cùng có địa chỉ: Thôn X, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam.

- Người kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam.

- Người kháng cáo: Người khởi kiện ông Phạm Văn Hùng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời trình bày của các đương sự và bản án sơ thẩm, nội dung vụ án tóm tắt như sau:

- Người khởi kiện ông Phạm Văn H trình bày:

Ngày 30/7/2020, Chủ tịch Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) huyện N ban hành Quyết định số 4495/QĐ-UBND giải quyết tranh chấp đất đai giữa ông và ông Bùi Ngọc Q, công nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 242, tờ bản đồ số 17, diện tích 3.274,8m² tại thôn X, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam (viết tắt là Thửa 242) cho hộ ông Bùi Ngọc Q là không khách quan và xác minh chưa đầy đủ, không đúng quy định của pháp luật, vì:

Nguồn gốc sử dụng thửa đất trên là do cha mẹ ông là ông Phạm Q1 và bà Huỳnh Thị X khai hoang để trồng hoa màu và trồng cây bạc hà, dương liễu trước năm 1975. Năm 1987 toàn bộ gia đình ông Phạm Q1 đi làm kinh tế tại E-D (E), huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Riêng gia đình ông ở lại nên ông Phạm Q1 giao thửa đất này cho vợ chồng ông quản lý, sử dụng và vợ chồng ông đã trồng keo lá tràm, cây bạch đàn. Năm 1999, ông đi Gia Lai làm ăn thì bà Nguyễn Thị S (vợ) tiếp tục sử dụng. Năm 2015 bão lớn làm ngã toàn bộ cây nên ông bán cho ông Nguyễn Văn Q2 trú tại xã T Đông được 7.000.000 đồng. Tháng 5/2015 ông Bùi Ngọc Q hỏi mượn đất để trồng cây keo lá tràm nên ông cho mượn đất để trồng keo. Năm 2019 ông làm thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ) thì được biết ông Bùi Ngọc Q đã làm thủ tục cấp GCNQSDĐ và xảy ra tranh chấp. Việc ông sử dụng đất có các xác nhận của những hộ sử dụng đất liền kề và người mua cây, có Đơn xin xác nhận ngày 17/10/2019 việc khai thác cây do bão ngã vào năm 2015 và được ông Nguyễn T1 - nguyên Chủ tịch UBND xã xác nhận vào ngày 22/10/2019. Hơn nữa theo Biên bản thẩm định tại chỗ ngày 26/4/2022 của Tòa án ghi nhận trên thửa đất còn có 63

cây gồm keo, bạc hà, dương liễu có đường kính trên 30 cm và có 130 gốc cây có đường kính trên 30 cm là của ông trồng. Kết luận giám định số 627/CVR-VP ngày 10/10/2023 của Viện nghiên cứu công nghiệp rừng thuộc V3 xác định: ... 04 cây keo lá tràm có số tuổi lần lượt là 25 + 1 tuổi, 24 + 1 tuổi, 22 + 1 tuổi, 20 + 1 tuổi và 01 cây bạch đàn 20 + 1 tuổi; đây là căn cứ xác định gia đình ông là người sử dụng Thửa 242. Do đó, ông khởi kiện yêu cầu Tòa án:

+ Hủy Quyết định số 4459/QĐ-UBND ngày 30/7/2020 của Chủ tịch UBND huyện N về việc giải quyết tranh chấp đất đai giữa ông và ông Bùi Ngọc Q tại thôn X, xã T huyện N, tỉnh Quảng Nam.

+ Buộc UBND huyện N giải quyết khiếu nại, công nhận quyền sử dụng đất đối với Thửa 242 cho hộ gia đình ông theo đúng quy định của pháp luật.

- Người bị kiện UBND huyện N trình bày:

Theo Trích đo của Chi nhánh Văn phòng Đ thì diện tích đất tranh chấp là 3.274,8m² thuộc Thửa 242, có tứ cận: Đông giáp hành lang đường ĐT-618, Tây giáp đất nghĩa địa thửa 114, Nam giáp đất cây lâu năm thửa 117, Bắc giáp đất cây lâu năm thửa 111 và đất nghĩa trang thửa 319. Thực hiện Chỉ thị số 299/TTg trên địa bàn xã T, vị trí đất nêu trên được đo đạc thuộc tờ bản đồ số 03 nhưng không được đo đạc thành giải thửa. Khi thực hiện Nghị định 64/CP, diện tích đất này thuộc phạm vi thửa đất số 176, tờ bản đồ số 07, loại đất rừng thông do UBND xã quản lý.

Về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất: Theo trình bày của Ban N1 diện tích đất này trước đây là của ông Bùi H1 (tên thường gọi là ông T2 – ông nội của ông Q), sau đó ông Bùi Ngọc T3 (cha ông Q) kế thừa sử dụng từ thời điểm trước năm 1970, năm 2012 cha ông Bùi Ngọc T3 chết nên ông Bùi Ngọc Q kế thừa sử dụng, từ năm 2014 ông Bùi Ngọc Q trồng lại keo và sử dụng đến nay chưa khai thác, thực tế hiện nay đất do ông Bùi Ngọc Q đang trực tiếp sử dụng.

Về chứng cứ:

+ Ông Bùi Ngọc Q cung cấp các giấy tờ của chủ sử dụng đất liền kề với ông Bùi Ngọc T3 (cha của ông Q), cụ thể: Giấy chứng nhận nghiệp chủ của ông Nguyễn M (chủ sử dụng đất liền kề) ngày 08/4/1968, có ký xác nhận của Chủ tịch UBHC xã K (chế độ cũ), thể hiện: “Tây giáp Bùi H1 (tên thường gọi là ông T2 - ông nội của ông Q), B giáp Bùi Ngọc T3 (cha của ông Q)”; Đơn xin khẩn trưng đất hoang của ông Nguyễn H2 (chủ sử dụng đất liền kề) ngày 28/11/1973 được xã trưởng Kỳ Hà (chế độ cũ) ký ngày 31/11/1973 thể hiện: “Bắc cận gò mả và rẫy thông của ông Bùi Ngọc T3”; Phiếu lấy ý kiến của Khu dân cư về nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất năm 2019 do ông Nguyễn Thanh V1 - Trưởng thôn Xuân T4 chủ trì có xác nhận của các cá nhân tham gia cuộc họp ký tên gồm: Ông Bùi M1 (nguyên Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch UBND xã), ông Bùi Ngọc V2 (nguyên Xã đội trưởng), ông Bùi Ngọc H3 (nguyên Đại biểu HĐND xã), ông Nguyễn C (trú tại thôn X, xã T) xác định gia đình ông Phạm Văn H khai hoang và trồng cây lâu năm từ 1995 đến nay.

+ Ông **Phạm Văn H** trình bày trước năm 1975 cha là ông **Phạm Q1** khai hoang đất để trồng sắn, sau đó chuyển sang trồng thông. Năm 1986 - 1987 toàn bộ gia đình ông **Phạm Q1** đi làm kinh tế tại **E-D (E), huyện K, tỉnh Đắk Lắk**; chỉ có gia đình ông **Phạm Văn H** (con trai trưởng) ở lại quê hương làm ăn (làm bún, đến năm 1990 chuyển sang đi biển, vợ buôn bán nhỏ). Năm 1999 ông **Phạm Văn H** làm ăn ở **I, huyện C, tỉnh Gia Lai**, hộ khẩu chuyển vào khoảng năm 2004. Tuy nhiên ông **Phạm Văn H** không cung cấp được giấy tờ gì về đất để làm chứng cứ, không nộp thuế đất nông nghiệp hằng năm. Ông **Phạm Văn H** có cung cấp Đơn ghi ngày 17/10/2019 xin xác nhận việc khai thác cây do bão ngã vào năm 2015 và được ông **Nguyễn T1** - nguyên Chủ tịch UBND xã xác nhận vào ngày 22/10/2019 nhưng nội dung đơn và nội dung xác nhận của ông **Nguyễn T1** không thể hiện cụ thể địa điểm chặt cây do bão ngã, thời gian làm đơn xin xác nhận của ông **Phạm Văn H** là ngày 17/10/2019 và thời gian xác nhận của ông **Nguyễn T1** là ngày 22/10/2019 là sau ngày phát sinh tranh chấp và ngày được **UBND xã T** (ngày 12/9/2019).

Tại Biên bản hòa giải ngày 01/6/2020 của **Phòng T5** thể hiện: Ông **Phạm Văn H** muốn hòa giải, muốn chia diện tích theo thỏa thuận về phần trăm diện tích giữa đôi bên để cùng nhau canh tác phát triển kinh tế, giữ tình cảm anh em cô cậu ruột; cụ thể, chia cho ông **Bùi Ngọc Q** sử dụng 40% diện tích và chia cho ông **Phạm Văn H** sử dụng 60% diện tích, ranh giới cắt dọc từ đường ĐT 618 xuống nghĩa trang nhưng ông **Bùi Ngọc Q** không đồng ý.

Như vậy, diện tích đất tranh chấp trước đây là của ông **Bùi H1** (tên thường gọi là ông **T2** - ông nội của ông **Q**) quản lý sử dụng, sau đó ông **Bùi Ngọc T3** (cha ông **Q**) kế thừa sử dụng từ thời điểm trước năm 1970, năm 2012 ông **Bùi Ngọc T3** chết nên ông **Bùi Ngọc Q** kế thừa sử dụng, từ năm 2014 ông **Bùi Ngọc Q** trồng lại keo và sử dụng đến nay chưa khai thác và đất đang do ông **Bùi Ngọc Q** trực tiếp sử dụng. Không có cơ sở xác định việc sử dụng đất của ông **Phạm Văn H** tại diện tích đất tranh chấp.

Do diện tích đất tranh chấp 3.274,8m² chưa có GCNQSDĐ và ông **Bùi Ngọc Q** có đơn tranh chấp đất đai yêu cầu **UBND huyện N** giải quyết nên ngày 30/7/2020 Chủ tịch **UBND huyện N** ban hành Quyết định 4459/QĐ-CTUBND công nhận nội dung tranh chấp đất đai của ông **Bùi Ngọc Q** đối với diện tích 3.274,8m² theo Trích đo do Chi nhánh **Văn phòng Đ** xác lập ngày 08/7/2020 là đúng quy định của pháp luật. Các yêu cầu khởi kiện của ông **Phạm Văn H** là không có cơ sở chấp nhận.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông **Bùi Ngọc Q** trình bày:*

Phần diện tích đất tranh chấp này là của cha ông để lại nên ông có quyền thừa kế. Chứng cứ chứng minh gồm xác nhận của những hộ liên kề, những giấy tờ của chế độ cũ của những hộ liên kề để xác định vị trí của thửa tranh chấp.

Nguồn gốc thửa đất là của ông nội sử dụng từ trước năm 1972 để làm rẫy, từ năm 1972 để lại cho cha là ông **Bùi Ngọc T3** trồng cây thông, khoai, trồng chung cây dương liễu, sau năm 1985 ông tiếp tục sử dụng để trồng thông đến năm 2000.

Sau đó ông đi biển nên không tiếp tục sử dụng và cho ông **Phạm Văn H** mượn đất, đến năm 2016 ông cần sử dụng đất để trồng cây thì ông **Phạm Văn H** trả lại đất cho ông sử dụng cho đến nay. Việc ông **Phạm Văn H** cho rằng ông là người mượn đất là không đúng. Về kết quả giám định cây là chưa đúng, không đúng với thực tế, cây keo họ trồng 5 - 6 năm là khai thác, đối với keo giám định này trồng tới 25 - 26 năm là không hợp lý và không chính xác. Đề nghị Tòa án giải quyết theo đúng theo quy định của pháp luật.

- Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 106/2024/HC-ST ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam, đã quyết định:

Căn cứ khoản 2 và 4 Điều 3, khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 193, Điều 348 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015; Luật Khiếu nại 2011; Điều 100 Luật Đất đai năm 2013; điểm a khoản 1 Điều 91 Nghị định 43/2014/NĐ-CP, ngày 15/5/2014 của Chính phủ; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; xử:

Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông **Phạm Văn H** về việc yêu cầu:

+ Hủy Quyết định tranh chấp đất đai số 4459/QĐ-UBND ngày 30/7/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N về việc giải quyết tranh chấp đất đai giữa ông **Bùi Ngọc Q**, ông **Phạm Văn H** tại thôn X, xã T.

+ Buộc Ủy ban nhân dân huyện N giải quyết khiếu nại công nhận sử dụng đất đối với thửa đất số 242, tờ bản đồ số 17, diện tích 3.274,8m² tại thôn X, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam cho hộ ông **Phạm Văn H** theo đúng quy định của pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và thông báo quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

*- Ngày 12/8/2024, người khởi kiện ông **Phạm Văn H** có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.*

- Ngày 14/8/2024, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam có Quyết định kháng nghị số 22/QĐ-VKS-HC với nội dung đề nghị hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Người khởi kiện giữ nguyên kháng cáo và đề nghị cho Luật sư trình bày nội dung và căn cứ kháng cáo.

*- Luật sư **Nguyễn Thanh C**, trợ giúp viên pháp lý Nhà Nước tỉnh Q trình bày nội dung, căn cứ kháng cáo và trình bày quan điểm bảo vệ quyền lợi cho ông **Phạm Văn H**.*

Thửa đất 242 là do cha mẹ khai hoang, năm 2016 ông **Phạm Văn H** được cha

mẹ giao sử dụng và tiếp tục trồng cây, căn cứ chứng minh là còn có các cây do ông **Phạm Văn H** trồng được ông **Bùi Ngọc Q** thừa nhận. Chủ tịch và **UBND huyện N** ban hành các quyết định giải quyết khiếu nại là xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông **Phạm Văn H**.

Nguồn gốc thửa đất có tranh chấp là do cha mẹ ông **Phạm Văn H** là ông **Phạm Q1** và bà **Huỳnh Thị X** khai hoang để trồng hoa màu và trồng cây bạc hà, dương liễu trước năm 1975; năm 1987 bố mẹ ông **Phạm Văn H** và gia đình đi làm kinh tế tại **E-D (E), huyện K, tỉnh Đắk Lắk**; riêng gia đình ông **Phạm Văn H** và vợ con ở lại nên ông **Phạm Q1** giao thửa đất này để quản lý và sử dụng. Thửa đất đã được gia đình ông **Phạm Văn H** sử dụng từ trước giải phóng năm 1975 đến nay, có ranh giới rõ ràng là hàng rào trụ bê tông cốt thép. Quyết định số 4495 ngày 30/7/2020 **UBND huyện N** trả lời cho rằng thửa đất do gia đình ông **Bùi Ngọc Q** sử dụng liên tục từ trước năm 1970 là không đúng, mâu thuẫn với ý kiến của ông **Bùi Ngọc V2** - Thôn trưởng thôn **Xuân T4** tại phiên hoà giải ngày 12/9/2019, mâu thuẫn với chính lời trình bày của ông **Bùi Ngọc Q** trong quá trình giải quyết vụ án. Các chứng cứ ông **Bùi Ngọc Q** xuất trình là tài liệu của chế độ cũ, giấy xin khẩn trưng khai hoang đất của hộ liên kê ông **Bùi Ngọc Q** không phải là chứng cứ chứng minh quyền sử dụng đất. Phiếu lấy ý kiến dân cư năm 2019 không ghi ngày tháng, không được Thôn trưởng thực hiện công khai theo đúng quy định mà là do ông **Bùi Ngọc Q** cầm xin ý kiến từng nhà, không khách quan. Việc xác định ai là người sử dụng đất, sử dụng từ thời gian nào thì cần phải lấy ý kiến của những người dân sinh sống tại **thôn X** để làm rõ nhưng cấp sơ thẩm chưa thực hiện đầy đủ. Vì vậy, đề nghị cấp phúc thẩm huỷ bản án sơ thẩm để xét xử lại.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện ông **Nguyễn Phước N** trình bày:*

Phần diện tích đất tranh chấp tại Thửa 242 thuộc một phần thửa đất số 176, tờ bản đồ số 07, loại đất rừng thông hiện nay do **UBND xã T** kê khai, quản lý. Theo các tài liệu thể hiện phần diện tích đất có tranh chấp này trước đây là của ông **Bùi H1** (tên thường gọi là ông **T2** - ông nội của ông **Q**), sau đó ông **Bùi Ngọc T3** (cha ông **Q**) kế thừa sử dụng từ thời điểm trước năm 1970, năm 2012 cha ông **Bùi Ngọc T3** chết nên ông **Bùi Ngọc Q** kế thừa sử dụng, từ năm 2014 ông **Bùi Ngọc Q** trồng lại keo và sử dụng đến nay chưa khai thác và hiện nay đất do ông **Bùi Ngọc Q** đang trực tiếp sử dụng. Ngoài ra, có các giấy tờ về đất đai của chế độ cũ đối với các thửa đất của các hộ liên kê thể hiện giáp ranh đất của họ là đất của gia đình ông **Bùi Ngọc Q** sử dụng và phù hợp với hiện trạng thực tế các thửa đất đang còn tồn tại. Không có cơ sở xác định việc sử dụng đất của ông **Phạm Văn H** tại diện tích đất tranh chấp.

Ông **Phạm Văn H** và ông **Bùi Ngọc Q** đều không có giấy tờ sử dụng đất hợp pháp, do diện tích đất tranh chấp chưa có GCNQSDĐ và ông **Bùi Ngọc Q** có đơn yêu cầu **UBND huyện N** giải quyết tranh chấp đất đai nên ngày 30/7/2020 Chủ tịch **UBND huyện N** ban hành Quyết định 4459/QĐ-CTUBND công nhận ông **Bùi Ngọc Q** có quyền sử dụng đối với diện tích 3.274,8m² theo Trích đo do Chi nhánh **Văn phòng Đ** xác lập ngày 08/7/2020 là đúng pháp luật. Các yêu cầu khởi kiện và kháng

cáo của ông **Phạm Văn H** là không có cơ sở nên đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng sau khi phân tích nội dung và các tình tiết của vụ án, có quan điểm:

+ Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng các quy định của Luật Tố tụng hành chính. Kháng cáo của người khởi kiện ông **Phạm Văn H** và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam là trong hạn luật định và người kháng cáo đã nộp tạm ứng án phí hành chính phúc thẩm nên đủ điều kiện xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

+ Về nội dung: Xét thấy việc kháng nghị là không phù hợp với các tài liệu, chứng cứ được thu thập thêm trong giai đoạn phúc thẩm nên rút toàn bộ Quyết định kháng nghị số 22/QĐ-VKS-HC ngày 14/8/2024 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam; đối với kháng cáo của ông **Phạm Văn H** là không có cơ sở chấp nhận. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với Quyết định kháng nghị số 22/QĐ-VKS-HC ngày 14/8/2024 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam, bác toàn bộ kháng cáo của người khởi kiện ông **Phạm Văn H** và giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Căn cứ tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ được thẩm tra công khai tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của kiểm sát viên, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Kháng cáo của người khởi kiện ông **Phạm Văn H** và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam là trong thời hạn quy định tại Điều 206, Điều 213 Luật Tố tụng hành chính và người kháng cáo đã nộp tạm ứng án phí hành chính phúc thẩm nên được chấp nhận hợp lệ để xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Tại phiên tòa phúc thẩm vắng mặt một số đương sự nhưng trong đó có người có đơn xin xét xử vắng mặt, có người uỷ quyền cho người khác tham gia phiên tòa, những người khác đã được triệu tập hợp lệ lần 02 nhưng vắng mặt không rõ lý do. Căn cứ ý kiến của các đương sự có mặt tại phiên tòa và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành việc xét xử vụ án theo quy định tại khoản 2 Điều 225 Luật Tố tụng hành chính.

[1.3] Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng rút toàn bộ Quyết định kháng nghị số 22/QĐ-VKS-HC ngày 14/8/2024 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam là đúng pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử phúc thẩm theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 229 Luật Tố tụng hành chính.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về nguồn gốc, quá trình sử dụng và hồ sơ đăng ký kê khai qua các thời kỳ của thửa đất số 242, tờ bản đồ 17, tại **thôn X, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam**:

Các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ xác định: Theo Chỉ thị 299/TTg tại **xã T** thể hiện vị trí đất tranh chấp thuộc tờ bản đồ số 03 nhưng không được đo đạc thành giải thửa. Theo hồ sơ thực hiện Nghị định số 64/CP là thửa đất số 242, tờ bản đồ số 17, diện tích 3.274,8m² thuộc thửa đất số 176, tờ bản đồ số 07, loại đất RT/G do Quốc phòng kê khai đăng ký. Theo hồ sơ cơ sở dữ liệu đo năm 2017 là thửa 242, tờ bản đồ 17, loại đất CLN, diện tích 3.274,8m² tại **thôn X, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam** do UBND kê khai, đăng ký. Theo Công văn số 725/UBND-ĐC ngày 09/10/2024 của **UBND xã T** và Biên bản làm việc ngày 20/9/2024 liên quan đến kiến nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam thì phần diện tích đất có tranh chấp này không nằm trong khu đất 80ha được **UBND tỉnh Q** thu hồi đất Quốc phòng để giao cho Khu kinh tế mở Chu Lai quản lý, sử dụng để xây dựng Khu phi thuế quan (giai đoạn I-1) tại Quyết định số 3419/QĐ-UBND ngày 30/10/2007 của **UBND tỉnh Q**.

[2.2] Về các giấy tờ ghi nhận việc sử dụng phần diện tích đất tranh chấp:

Các tài liệu có trong hồ sơ gồm Giấy chứng nhận nghiệp chủ của ông **Nguyễn M** (chủ sử dụng đất liền kề) ngày 08/4/1968, có ký xác nhận của Chủ tịch **UBHC xã K** (chế độ cũ), thể hiện: “*Tây giáp **Bùi H1** (tên thường gọi là ông **T2** - ông nội của ông **Q**), B giáp **Bùi Ngọc T3** (cha của ông **Q**)*”. Đơn xin khẩn trưng đất hoang của ông **Nguyễn H2** (chủ sử dụng đất liền kề) ngày 28/11/1973 được xã trưởng Kỳ Hà (chế độ cũ) ký ngày 31/11/1973 thể hiện: “*Bắc cận gò mả và rẫy thông của ông **Bùi Ngọc T3***”. Tại Phiếu lấy ý kiến của khu dân cư về nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất do ông **Nguyễn Thanh V1** - Trưởng thôn Xuân Trung chủ trì cuộc họp năm 2019, có các cá nhân tham gia cuộc họp ký tên gồm: Ông **Bùi B1** (nguyên Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch **UBND xã T**, ông **Bùi Ngọc V2** (nguyên xã đội trưởng), ông **Bùi Ngọc H3** (nguyên Đại biểu HĐND xã), ông **Nguyễn C** (cùng trú tại **thôn X, xã T**) xác nhận gia đình ông **Phạm Văn H** khai hoang và trồng cây lâu năm từ 1995 đến nay.

Ông **Phạm Văn H** trình bày nguồn gốc thửa đất tranh chấp do gia đình khai hoang, sử dụng từ trước giải phóng năm 1975 nhưng không cung cấp được giấy tờ chứng minh về nguồn gốc sử dụng đất cũng như các giấy tờ theo quy định tại Điều 100 Luật Đất đai năm 2013 và Điều 18 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ. Đối với Đơn ghi ngày 17/10/2019 xin xác nhận việc khai thác cây do bão ngã vào năm 2015 do ông **Phạm Văn H** cung cấp, được ông **Nguyễn T1** - nguyên Chủ tịch **UBND xã T** ký xác nhận vào ngày 22/10/2019, ông **Nguyễn Văn Q2** là người mua cây xác nhận vào năm 2015 không phải là tài liệu chứng minh quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Ông **Bùi Ngọc Q** trình bày phần diện tích đất tranh chấp này là của ông **Bùi H1**

(tên thường gọi là ông T2 - ông nội ông Q), sau đó ông Bùi Ngọc T3 (cha ông Q) kế thừa sử dụng trước năm 1970, năm 2012 ông Bùi Ngọc T3 chết nên ông Bùi Ngọc Q kế thừa quyền sử dụng, quá trình sử dụng ông thấy ông Phạm Văn H sử dụng thửa đất để trồng keo, do là anh em với nhau và ông chưa có nhu cầu sử dụng đất nên ông cho ông Phạm Văn H sử dụng, từ năm 2016 đến nay ông tiếp tục sử dụng trồng keo; chứng cứ chứng minh quyền sử dụng đất có xác nhận của những hộ liên kề và những giấy tờ của chế độ cũ của những hộ liên kề.

Tại Biên bản thẩm định tại chỗ ngày 26/4/2022 do Tòa án cấp sơ thẩm thực hiện ghi nhận trên thửa đất tranh chấp có 63 cây gồm keo, bạch hà, dương liễu có đường kính trên 30cm và có 130 gốc cây có đường kính trên 30cm là tài sản của ông Phạm Văn H trồng và 1.617 cây keo có đường kính từ 2-5 cm do ông Bùi Ngọc Q trồng. Theo Kết luận giám định số 627/CVR-VP ngày 10/10/2023 của Viện nghiên cứu công nghiệp rừng thuộc V3 xác định có 04 cây keo lá tràm có số tuổi lần lượt là 25 + 1 tuổi, 24 + 1 tuổi, 22 + 1 tuổi, 20 + 1 tuổi và 01 cây bạch đàn 20 + 1 tuổi. Kết luận giám định là phù hợp với lời trình bày của ông Phạm Văn H về thời điểm sử dụng thửa đất từ năm 2000 đến 2016 nhưng cũng phù hợp với trình bày của ông Bùi Ngọc Q về thời điểm cho ông Phạm Văn H sử dụng đất để trồng cây.

Như vậy, cả ông Phạm Văn H và ông Bùi Ngọc Q đều không có giấy tờ về quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai; không ai đăng ký, kê khai quyền sử dụng đất qua các thời kỳ và không ai thực hiện nghĩa vụ của người sử dụng đất. Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 91 Nghị định 43/2014/ NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ thì căn cứ giải quyết tranh chấp đất đai trong trường hợp các bên tranh chấp không có giấy tờ về quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 100 Luật Đất đai năm 2013 và Điều 18 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; việc giải quyết tranh chấp dựa vào các căn cứ sau: “...a) Chứng cứ về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất do các bên tranh chấp đất đai đưa ra; b) Thực tế diện tích đất mà các bên tranh chấp đang sử dụng ngoài diện tích đất đang có tranh chấp và bình quân diện tích đất cho một nhân khẩu tại địa phương; c) Sự phù hợp của hiện trạng sử dụng thửa đất đang có tranh chấp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; d) Chính sách ưu đãi người có công của Nhà nước; đ) Quy định của pháp luật về giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất...”.

Do đó, tại Quyết định 4459/QĐ-UBND ngày 30/7/2020 của Chủ tịch UBND huyện N đã căn cứ điểm a khoản 1 Điều 91 Nghị định 43/2014/ NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ để giải quyết tranh chấp đất đai giữa ông Phạm Văn H và ông Bùi Ngọc Q; đồng thời công nhận diện tích 3.274,8m² theo Trích đo do Chi nhánh Văn phòng Đ xác lập ngày 08/7/2020 thuộc quyền sử dụng của ông Bùi Ngọc Q là có căn cứ pháp luật. Việc ông Phạm Văn H khai cho ông Bùi Ngọc Q mượn phần diện tích đất đang có tranh chấp để sử dụng là không có cơ sở chấp nhận.

[2.3] Bản án sơ thẩm xét xử bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn H là có căn cứ pháp luật.

[3] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện ông **Phạm Văn H**, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng,

[4] Về án phí hành chính phúc thẩm: Kháng cáo không được chấp nhận nên ông **Phạm Văn H** phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm c khoản 1 Điều 229, khoản 1 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; xử:

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với Quyết định kháng nghị số 22/QĐ-VKS-HC ngày 14 tháng 8 năm 2025 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam.

2. Bác toàn bộ kháng cáo của người khởi kiện ông **Phạm Văn H**. Giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 106/2024/HC-ST, ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

3. Về án phí hành chính phúc thẩm: Người khởi kiện ông **Phạm Văn H** phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính phúc thẩm; được trừ vào số tiền đã nộp tạm tại Biên lai nộp tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000280 ngày 28 tháng 11 năm 2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án. *Nơi nhận:*

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Nam;
- VKSND tỉnh Quảng Nam;
- Cục THADS tỉnh Quảng Nam;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu HSVA, VP, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Tiến Dũng